

MATHS _ VOCABULARY_PRIMARY 05

no	Vocab	Meaning	Speaking	Writing
1.	Digit	Con số		
2.	Place	Vị trí		
3.	Value	Giá trị		
4.	Stand for	Đại diện cho		
5.	Units	Hàng đơn vị		
6.	Tens	Hàng chục		
7.	Hundreds	Hàng trăm		
8.	Thousands	Hàng nghìn		
9.	Ten thousands	Hàng chục nghìn		
10.	Hundred thousands	Hàng trăm nghìn		
11.	Millions	Hàng triệu		
12.	Start with	Bắt đầu bằng		
13.	Count on	Đếm xuôi		
14.	Count back	Đếm ngược		

15.	Positive number	Số dương		
16.	Negative number	Số âm		
17.	Interger	Số tự nhiên		
18.	Temperatur e	Nhiệt độ		
19.	Lowest	Thấp nhất		
20.	Highest	Cao nhất		
21.	Increase	Tăng lên		
22.	Decrease	Giảm xuống		
23.	The difference	Hiệu		
24.	The sum	Tổng		
25.	The quotient	Thương		
26.	Remainder	Số dư		
27.	The product	Tích		
28.	Add	Cộng		

29.	Addition	Phép cộng		
30.	Subtract	Trừ		
31.	Subtraction	Phép trừ		
32.	Multiply	Nhân		
33.	Multiplication	Phép nhân		
34.	Divide	Chia		
35.	Division	Phép chia		
36.	Operations	Phép tính		
37.	Calculate	Tính toán		
38.	Calculation	Sự tính toán		
39.	Calculator	Máy tính		
40.	The result	Kết quả		
41.	Factor	Thừa số		
42.	Common factor	Thừa số chung		
43.	Multiple	Bội số		

44.	Common multiple	Bội số chung		
45.	Prime number	Số nguyên tố		
46.	Divisible	Chia hết		
47.	Divided exactly by	Chia hết		
48.	Round	Làm tròn		
49.	Order	Sắp xếp		
50.	Arrange	Sắp xếp		
51.	Increasing order	Thứ tự tăng dần		
52.	Decreasing order	Thứ tự giảm dần		
53.	Ascending order	Thứ tự tăng dần		
54.	Descending order	Thứ tự giảm dần		
55.	multiple	bội số		

56.	estimate	ước lượng		
57.	calculate	phép tính		
58.	mass	khối lượng		
59.	adjust	điều chỉnh		
60.	halve	chia đôi		
61.	double	nhân đôi		
62.	strategy	phương pháp		
63.	the quotient	thương		
64.	remainder	số dư		
65.	partitioning	tách ra, chia ra		